

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN VÀ DỊCH VỤ ĐẠI DƯƠNG

Quý 4 năm 2016

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	01 - 02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	04
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	05 - 25
Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận trên 10% quý này năm nay và quý này năm tru	26

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.464.139.761.032	1.443.946.145.032
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	196.160.603.305	142.508.091.961
111	1. Tiền		72.492.928.374	43.410.210.018
112	2. Các khoản tương đương tiền		123.667.674.931	99.097.881.943
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		93.200	53.062.448.756
121	1. Chứng khoán kinh doanh		172.559	52.621.972.559
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(79.359)	(79.359)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	440.555.556
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		966.770.573.433	989.071.679.349
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	51.677.586.117	62.462.161.811
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	286.366.186.170	275.352.207.513
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		232.927.733.073	238.135.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	06	921.632.283.963	860.636.890.530
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(529.648.590.568)	(447.938.395.200)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		3.815.374.678	423.814.695
140	IV. Hàng tồn kho	07	276.502.107.224	234.637.139.944
141	1. Hàng tồn kho		276.502.107.224	234.637.139.944
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		24.706.383.870	24.666.785.022
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		7.994.698.175	4.227.795.597
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		8.917.304.609	11.128.911.130
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		7.794.381.086	9.310.078.295
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.927.797.190.300	1.859.732.741.229
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.042.038.475	8.498.694.012
216	1. Phải thu dài hạn khác	06	507.297.122.039	508.498.694.012
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(506.255.083.564)	(500.000.000.000)
220	II. Tài sản cố định		1.302.038.553.227	772.484.308.220
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	1.231.295.780.266	699.599.325.392
222	- Nguyên giá		1.584.096.611.572	975.522.050.738
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(352.800.831.306)	(275.922.725.346)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	70.742.772.961	72.884.982.828
228	- Nguyên giá		75.394.485.830	74.979.517.148
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.651.712.869)	(2.094.534.320)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	08	178.002.471.954	418.470.036.085
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		178.002.471.954	418.470.036.085
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		171.396.331.676	391.877.447.721
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		20.756.998.967	-
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11	182.067.900.000	392.671.985.149
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(31.428.567.291)	(794.537.428)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		275.317.794.968	268.402.255.191
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		75.205.949.089	22.935.247.156
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23	1.458.774.004	11.507.849.896
269	3. Lợi thế thương mại		198.653.071.875	233.959.158.139
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.391.936.951.332	3.303.678.886.261

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã	NGUỒN VỐN		31/12/2016	01/01/2016
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.302.444.771.674	2.046.324.996.019
310	I. Nợ ngắn hạn		1.741.574.956.351	1.370.593.406.879
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	52.269.139.429	53.828.798.075
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	54.024.734.158	69.737.171.908
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	156.934.161.086	138.723.098.361
314	4. Phải trả người lao động		10.867.486.511	10.449.507.463
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	448.584.349.549	175.264.003.931
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		166.481.454	2.297.323.742
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	424.592.459.405	373.010.632.949
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	590.210.039.794	541.682.398.804
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.926.104.966	5.600.471.646
330	II. Nợ dài hạn		560.869.815.323	675.731.589.140
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn		101.672.849.093	101.672.849.093
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		511.368.409	1.062.486.591
337	3. Phải trả dài hạn khác	16	17.830.283.100	12.314.324.192
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	342.548.287.041	486.811.305.463
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	23	98.307.027.680	73.433.394.738
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn		-	437.229.063
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.089.492.179.658	1.257.353.890.242
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	1.089.492.179.658	1.257.353.890.242
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		17.984.462.956	15.334.132.643
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		6.329.814.592	6.329.814.592
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(981.886.062.228)	(879.697.693.678)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		<i>(827.654.567.848)</i>	<i>(905.718.409.112)</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		<i>(154.231.494.381)</i>	<i>26.020.715.434</i>
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		47.063.964.338	115.387.636.685
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.391.936.951.332	3.303.678.886.261

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Trung Thành

Kế toán trưởng



Phạm Lương Hoàng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Lan Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý này năm nay		Quý này năm trước		Luỹ kế năm 2016		Luỹ kế năm 2015	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		192.549.907.774	143.977.425.170	990.278.357.008	729.571.448.209				
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		76.731.809	320.713.038	661.461.598	703.611.322				
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	192.473.175.965	143.656.712.132	989.616.895.410	728.867.836.887				
11	4. Giá vốn hàng bán	20	130.485.131.605	87.591.083.905	560.043.388.594	405.734.873.129				
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		61.988.044.360	56.065.628.227	429.573.506.816	323.132.963.758				
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.634.504.914	(127.643.658)	19.337.613.587	179.193.004.641				
22	7. Chi phí tài chính	22	21.809.536.521	(25.106.213.377)	144.290.504.680	99.898.833.521				
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		21.517.236.521	20.967.044.851	95.145.531.297	83.868.179.403				
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	184.738.563				
25	9. Chi phí bán hàng		19.213.936.289	20.886.508.773	127.632.006.009	113.008.497.011				
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		114.974.896.989	99.095.614.121	245.576.883.178	214.610.325.048				
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(91.375.820.525)	(38.937.924.948)	(68.588.273.464)	74.993.051.382				
31	12. Thu nhập khác		3.392.631.477	(15.573.994.369)	5.571.673.740	3.739.813.564				
32	13. Chi phí khác		5.125.342.313	7.195.842.343	23.254.678.458	28.615.612.865				
40	14. Lợi nhuận khác		(1.732.710.836)	(22.769.836.712)	(17.683.004.718)	(24.875.799.301)				
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(93.108.531.361)	(61.707.761.660)	(86.271.278.182)	50.117.252.081				
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		8.085.062.829	(45.245.887.973)	34.581.118.768	30.026.209.571				
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		11.562.722.766	6.442.189.607	29.058.550.661	(172.838.077)				
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(112.756.316.956)	(22.904.063.294)	(149.910.947.611)	20.263.880.587				
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(105.098.379.531)	(31.780.226.866)	(154.231.494.381)	26.020.715.434				
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(7.657.937.425)	11.978.484.195	4.320.546.770	(5.756.834.847)				
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	(525)	(159)	(246)	130				

Người lập biểu



Nguyễn Trung Thành

Kế toán trưởng



Phạm Lương Hoàng



Nguyễn Thị Lan Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Lũy kế đến Quý 4 năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế năm 2016 VND	Lũy kế năm 2015 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(86.271.278.181)	50.117.252.081
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		114.741.370.773	60.724.715.348
03	- Các khoản dự phòng		118.599.308.795	82.902.231.372
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(19.337.613.587)	(30.771.105.009)
06	- Chi phí lãi vay		95.145.531.297	83.868.179.403
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		222.877.319.097	246.841.273.195
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(93.243.064.686)	(152.495.467.823)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		43.950.600.943	49.264.447.335
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải trả)		26.530.003.270	(268.529.494.026)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.759.223.159)	38.349.757.716
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.809.508.803)	(27.713.563.123)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(27.087.680.685)	(26.693.667.279)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(3.201.746.036)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		166.458.445.977	(144.178.460.041)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(39.633.387.841)	(25.966.341.242)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		4.577.548.825	14.077.473.567
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		5.207.266.927	-
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3.851.944.611)	-
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.050.423.000	245.980.665.200
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		15.287.240.587	2.396.116.404
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(11.362.853.113)	236.487.913.929
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(95.735.377.432)	(37.961.478.528)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.707.704.088)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(101.443.081.520)	(37.961.478.528)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		53.652.511.344	54.347.975.360
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		142.508.091.961	88.160.116.601
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	196.160.603.305	142.508.091.961

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Nguyễn Trung Thành

Kế toán trưởng

Phạm Lương Hoàng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Lan Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương (gọi tắt là "Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Xây dựng - Thương mại Bảo Long, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 số 0800338870 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 7 năm 2015 (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lần đầu số 0403000464 ngày 24 tháng 7 năm 2006). Vốn điều lệ của Công ty là 2.000 tỷ đồng, tổng số cổ phiếu là 200.000.000 với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") với mã cổ phiếu là OCH.

Trụ sở chính của Công ty tại Địa chỉ: Số 4 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng; Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán); Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar); Dịch vụ tư vấn, quản lý, quảng cáo bất động sản; Mua bán lương thực, thực phẩm; Sản xuất và chế biến thực phẩm; Kinh doanh bất động sản; Đại lý ký gửi, mua bán hàng hóa; Cho thuê nhà xưởng, văn phòng, nhà ở và kho bãi; Tư vấn lập dự án xây dựng các công trình công nghiệp, nhà ở và công trình công cộng; Thiết kế kỹ thuật (không bao gồm thiết kế công trình và thiết kế quy hoạch xây dựng); Đầu tư và xây dựng hạ tầng, nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi; Thiết kế hệ thống cấp thoát nước - môi trường nước; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế kiến trúc công trình.

Cấu trúc tập đoàn

+ Công ty có các Công ty con sau:

- Công ty Cổ phần Bánh Givral
- Công ty Cổ phần dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư
- Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ
- Công ty Cổ phần Tân Việt
- Công ty Cổ phần Truyền thông Đại Dương
- Công ty CP Viptour Togi
- Công ty TNHH Một Thành Viên Sao hôm Nha trang

+ Công ty có Công ty liên kết sau

- Công ty Cổ phần Fafim Việt Nam

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Các phương pháp kế toán khác khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm (theo VAS11- Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay.... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và theo phương pháp thực tế đích danh

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

2.10. Tài sản cố định khấu hao

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	04 - 10 năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán năm được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua. Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước) và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	6.281.731.252	5.493.524.091
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	66.069.877.745	37.844.922.614
Tiền đang chuyển	141.319.377	71.763.313
Các khoản tương đương tiền	123.667.674.931	99.097.881.943
	196.160.603.305	142.508.091.961

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Thương mại MIKA	8.389.042.438	8.389.042.438
- Công ty CP Tập Đoàn Đại Dương	4.054.813.629	3.251.144.389
- Các đối tượng khác	39.233.730.050	50.821.974.984
	51.677.586.117	62.462.161.811

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Trả trước cho Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Sông Đà	181.608.284.269	181.608.284.269
- Công ty TNHH MTV Du lịch và xúc tiến đầu tư	40.600.000.000	40.600.000.000
- Các đối tượng khác	64.157.901.901	53.143.923.244
	286.366.186.170	275.352.207.513

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	34.727.733.073	37.875.000.000
- Công ty TNHH MTV VNT	28.600.000.000	29.600.000.000
- Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Tràng Tiền Nha Trang	162.200.000.000	162.200.000.000
- Các đối tượng khác	7.400.000.000	8.460.000.000
	232.927.733.073	238.135.000.000

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu ông Hà Trọng Nam	128.161.447.928	(128.161.447.928)	128.161.447.928	(128.161.447.928)
- Phải thu bà Hứa Thị Bích Hạnh	56.794.444.446	(56.794.444.446)	(56.794.444.446)	(56.794.444.446)
- Phải thu Công ty TNHH VNT	422.862.780.580	(276.660.246.000)	423.562.780.580	(216.300.000.000)
- Phải thu Công ty Công ty TNHH Quản lý và Khai thác tài sản Trảng An	21.106.666.666	(6.332.000.000)	20.753.333.333	-
- Phải thu lãi vay tại công ty Trảng Tiền Nha Trang	35.552.260.551	-	35.552.260.551	-
- Các khoản phải thu khác	257.154.683.792	(43.382.604.075)	309.401.512.584	(30.269.637.408)
	921.632.283.963	(511.330.742.449)	860.636.890.530	(431.525.529.782)
b) Dài hạn				
- Phải thu Ông Hà Trọng Nam	500.000.000.000	(500.000.000.000)	500.000.000.000	(500.000.000.000)
- Các khoản phải thu khác	7.297.122.039	(6.255.083.564)	8.498.694.012	-
	507.297.122.039	(506.255.083.564)	508.498.694.012	(500.000.000.000)

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	20.253.667.460	-	13.145.100.922	-
- Công cụ, dụng cụ	3.282.158.385	-	1.928.267.688	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	217.442.052.580	-	217.442.052.580	-
- Thành phẩm	1.117.460.748	-	1.384.173.699	-
- Hàng hóa	1.320.310.418	-	737.545.055	-
- Hàng hóa Bất động sản	33.086.457.633	-	-	-
	276.502.107.224	-	234.637.139.944	-

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Dự án Starcity Westlake Hà Nội	171.184.160.168	171.184.160.168
Khách sạn Starcity Nha Trang	-	245.241.998.798
Các công trình, dự án khác	6.818.311.786	2.043.877.119
	178.002.471.954	418.470.036.085

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem phụ lục đính kèm

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chứng nhận thương hiệu KS	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	72.220.284.239	2.759.232.909	74.979.517.148
- Mua trong kỳ	235.928.682	-	179.040.000	414.968.682
Số dư cuối kỳ	235.928.682	72.220.284.239	3.117.312.909	75.394.485.830
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	530.950.895	1.563.583.425	2.094.534.320
- Khấu hao trong kỳ	122.222.614	1.772.151.899	662.804.036	2.557.178.549
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	2.303.102.794	1.563.583.425	4.651.712.869
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	71.689.333.344	1.195.649.484	72.884.982.828
Tại ngày cuối kỳ	235.928.682	69.917.181.445	1.553.729.484	70.742.772.961

11. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần THT Việt Nam	-	-	3.000.050.000	(543.403.999)
- Công ty CP Kỹ thuật xây dựng và VLXD (Cotec)	11.616.900.000	-	8.995.100.000	-
- Công ty Cổ phần Fafilm Việt Nam	-	-	18.563.678.800	-
- Công ty Cổ phần Kính mắt Hà Nội	11.430.000.000	(11.430.000.000)	11.430.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đại Dương Thăng Long	74.241.000.000	(19.747.433.863)	74.241.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư PT và KD Công trình Công nghiệp Việt Sing	-	-	52.278.381.352	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNECO	22.000.000.000	-	22.000.000.000	-
- Công ty CP Công ty CP Tài chính và Đầu tư Gia Phát	50.000.000.000	-	-	-
- Novotel Imperial Hội An Resort	-	-	189.383.774.997	-
- Đầu tư vào Công ty cổ phần truyền thông TVShopping (ii)	11.250.000.000	-	11.250.000.000	-
- Đầu tư vào các đơn vị khác	1.530.000.000	(251.133.428)	1.530.000.000	(251.133.429)
	182.067.900.000	(31.428.567.291)	392.671.985.149	(794.537.428)

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Ngắn hạn	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đại Dương	7.517.660.983	11.702.897.233
- Công ty CP Đầu tư và xây dựng Sông Đà	4.924.836.532	4.924.836.532
- Phải trả các đối tượng khác	39.826.641.914	37.201.064.310
	52.269.139.429	53.828.798.075

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Khách hàng Condol tel trả tiền trước	12.956.361.947	54.399.923.471
- Phải trả các đối tượng khác	41.068.372.210	15.337.248.437
	54.024.734.158	69.737.171.908

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	7.596.994.327	10.316.817.011
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	342.231.981	99.824.599
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.288.091.526	4.486.739.750
- Thuế thu nhập cá nhân	1.540.544.147	-
- Thuế đất	140.983.532.297	122.057.341.024
- Thuế khác	182.766.808	1.762.375.977
	156.934.161.086	138.723.098.361

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	207.670.299.430	162.715.829.417
- Trích trước chi phí xây dựng cơ bản dự án Starcity Nha Trang	229.897.919.595	-
- Chi phí phải trả khác	11.016.130.524	12.548.174.514
	448.584.349.549	175.264.003.931

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Pegasus Thăng Long	116.042.770.800	116.042.770.800
Phải trả cổ tức năm 2013	140.000.000.000	140.000.000.000
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	155.096.150.758	107.714.598.277
Phải trả khác	13.453.537.847	9.253.263.872
	424.592.459.405	373.010.632.949
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	17.830.283.100	12.314.324.192
	17.830.283.100	12.314.324.192

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam	590.210.039.794	541.682.398.804
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	500.000.000.000	500.000.000.000
	90.210.039.794	41.682.398.804
a) Dài hạn	342.548.287.041	486.811.305.463
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	342.548.287.041	486.811.305.463
	932.758.326.835	1.028.493.704.267

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Chi tiết PL)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016	Tỷ lệ	01/01/2016	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đại Dương	1.110.500.000.000	55,53%	1.110.500.000.000	55,53%
- Công ty Tài chính cổ phần Điện lực	199.500.000.000	9,98%	199.500.000.000	9,98%
- Cổ đông khác	690.000.000.000	34,50%	690.000.000.000	34,50%
	2.000.000.000.000	100	2.000.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Luỹ kế năm 2016	Luỹ kế năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200.000.000	200.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	200.000.000	200.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	200.000.000	200.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

19. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
	VND	VND
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	93.040.473.699	75.133.475.573
Doanh thu bán hàng thành phẩm	81.203.269.892	69.796.282.943
Doanh thu bất động sản	18.306.164.183	(1.225.933.345)
<i>Các khoản giảm trừ</i>	(76.731.809)	(47.113.039)
	192.473.175.965	143.656.712.132

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh dịch vụ	67.802.654.102	42.040.973.889
Giá vốn kinh doanh hàng hoá và thực phẩm	52.045.360.813	46.257.380.620
Giá vốn bán Bất động sản	10.637.116.690	(707.270.604)
	130.485.131.605	87.591.083.905

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.634.504.914	(127.643.658)
	2.634.504.914	(127.643.658)

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	21.517.236.521	20.967.044.851
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	14.343.150.894
Các khoản ghi tăng/giảm chi phí tài chính	292.300.000	(60.416.409.122)
	21.809.536.521	(25.106.213.377)

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.458.774.004	11.507.849.896
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.458.774.004	11.507.849.896

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được	98.307.027.680	73.433.394.738
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	98.307.027.680	73.433.394.738

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(105.098.379.531)	(31.780.226.866)
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(105.098.379.531)	(31.780.226.866)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	200.000.000	200.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(525)	(159)

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	196.160.603.305	-	142.508.091.961	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.480.606.992.119	(1.035.903.674.132)	1.431.597.746.353	(947.938.395.200)
Các khoản cho vay	232.927.733.073	-	238.135.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	172.559	(79.359)	52.621.972.559	(79.359)
Đầu tư dài hạn	182.067.900.000	(31.428.567.291)	392.671.985.149	(794.537.428)
	2.091.763.401.056	(1.067.332.320.782)	2.257.534.796.022	(948.733.011.987)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vay và nợ	932.758.326.835	1.028.493.704.267
Phải trả người bán, phải trả khác	494.691.881.934	439.153.755.216
Chi phí phải trả	448.584.349.549	175.264.003.931
	1.876.034.558.318	1.642.911.463.414

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	196.160.603.305	-	-	196.160.603.305
Phải thu khách hàng, phải thu khác	443.661.279.512	1.042.038.475	-	444.703.317.987
Các khoản cho vay	232.927.733.073	-	-	232.927.733.073
Đầu tư ngắn hạn	93.200	-	-	93.200
Đầu tư dài hạn	-	150.639.332.709	-	150.639.332.709
	872.749.709.090	151.681.371.184	-	1.024.431.080.274
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	142.508.091.961	-	-	142.508.091.961
Phải thu khách hàng, phải thu khác	475.160.657.141	8.498.694.012	-	483.659.351.153
Các khoản cho vay	238.135.000.000	-	-	238.135.000.000
Đầu tư ngắn hạn	52.621.893.200	-	-	52.621.893.200
Đầu tư dài hạn	-	391.877.447.721	-	391.877.447.721
	908.425.642.302	400.376.141.733	-	1.308.801.784.035

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	590.210.039.794	342.548.287.041	-	932.758.326.835
Phải trả người bán, phải trả khác	476.861.598.834	17.830.283.100	-	494.691.881.934
Chi phí phải trả	448.584.349.549	-	-	448.584.349.549
	1.515.655.988.177	360.378.570.141	-	1.876.034.558.318
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	541.682.398.804	486.811.305.463	-	1.028.493.704.267
Phải trả người bán, phải trả khác	426.839.431.024	12.314.324.192	-	439.153.755.216
Chi phí phải trả	175.264.003.931	-	-	175.264.003.931
	1.143.785.833.759	499.125.629.655	-	1.642.911.463.414

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

26. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phát triển Giảng Võ	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Dương Thăng Long	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH VNT	Tổng Giám đốc của Công ty là Chủ tịch
Ông Hà Trọng Nam	Cá nhân liên quan

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên. Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
	VND	VND
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương	9.385.628	33.044.532
Công ty TNHH Phát Triển Giảng Võ	171.818.182	171.818.182
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	-	1.465.907.020
Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Dương Thăng Long	-	181.883.636
Doanh thu hoạt động tài chính		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	3.965.555.555	-
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	-	52.432.079
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương	-	8.914.500
Công ty TNHH Phát triển Giảng Võ	-	10.346.041
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.		
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đại Dương	4.054.813.629	3.251.144.389
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương	91.563.645	-
Phải thu cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đại Dương	34.727.733.073	22.378.730.000
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đại Dương	3.965.555.555	6.282.833.334
Công ty TNHH VNT	422.862.780.580	423.562.780.580
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương	61.000.000	61.000.000
Phải thu dài hạn khác		
Ông Hà Trọng Nam	500.000.000.000	500.000.000.000
Ông Hà Trọng Nam (lãi vay)	128.161.447.928	128.161.447.928
Phải trả cho nhà cung cấp		
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đại Dương	4.054.813.629	11.702.897.233
Đầu tư dài hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Dương Thăng Long	74.241.000.000	74.241.000.000
Công ty Cổ phần THT Việt Nam		3.000.050.000
Công ty TNHH VNT		
Chi phí phải trả		
Công ty TNHH VNT	1.568.231.648	1.568.231.648
Công ty Cổ phần Truyền thông Đại Dương	741.068.455	741.068.455
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đại Dương	117.828.435	117.828.435
Phải thu từ cho vay ngắn hạn		
Công ty cổ phần Tập đoàn Đại Dương	22.378.730.000	37.875.000.000
Công ty TNHH VNT	29.600.000.000	29.600.000.000

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

- Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và được điều chỉnh lại theo Thông tư số 200/2014/TT – BTC hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014. Số liệu so sánh Báo cáo Kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu báo cáo quý 4 năm 2015 đã được công bố thông tin đến nhà đầu tư.

Người lập biểu



Nguyễn Trung Thành

Kế toán trưởng



Phạm Lương Hoàng

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Lan Hương

Số: 21/2016/CV-OCH

V/v: Giải trình Lợi nhuận quý 4 năm
2016 chênh lệch 10% so với quý 4 năm
2015 trên báo cáo hợp nhất

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2017

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ;

- Căn cứ kết quả báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2016 của Công ty CP Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương, chúng tôi xin giải trình về việc chênh lệch kết quả lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính hợp nhất kỳ này biến động trên 10% so với báo cáo tài chính hợp nhất cùng kỳ năm trước như sau:

Kết quả kinh doanh kỳ này là -112,76 tỷ đồng trong khi cùng kỳ năm trước là -22,90 tỷ đồng giảm 89,85 tỷ đồng tương ứng với 392,30% do những nguyên nhân sau:

- 1) Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này là 192,47 tỷ đồng trong khi cùng kỳ năm trước là 143,66 tỷ đồng tăng 48,82 tỷ đồng.
- 2) Giá vốn hàng bán kỳ này là 130,49 tỷ đồng trong khi cùng kỳ năm trước là 87,59 tỷ đồng tăng 42,89 tỷ đồng.
- 3) Chi phí tài chính kỳ này là 21,81 tỷ đồng trong khi cùng kỳ năm trước là -25,11 tỷ đồng tăng 46,92 tỷ đồng.
- 4) Chi phí quản lý doanh nghiệp kỳ này là 114,97 tỷ đồng trong khi cùng kỳ năm trước là 99,10 tỷ đồng tăng 15,88 tỷ đồng.

Trên đây là nội dung giải trình về Kết quả kinh doanh báo cáo hợp nhất Quý 4 năm 2016 của Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương.

Rất mong nhận được sự quan tâm giúp đỡ và hợp tác của Quý Cơ quan.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

**TM. CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN VÀ
DỊCH VỤ ĐẠI DƯƠNG**



Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thị Lan Hương